

Bản án số: **66/2019/HNGĐ-ST**.

Ngày 24/06/2019.

V/v “*Xin ly hôn và nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Cần

2/ Ông Trần Hải Toàn

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Thanh Sang - Thư ký
TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 14/03/2019 về việc “*Xin ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 30/05/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên G.

Bị đơn: Anh **Phạm Văn L**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/03/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn L tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, anh chị được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1997 nhưng đến năm 2018 anh chị mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh K và được cấp giấy chứng nhận kết vào ngày 16/01/2018. Quá trình chung sống với nhau anh chị sống rất hạnh phúc cho đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn mà

chủ yếu do anh L có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên dẫn đến anh chị thường xuyên cự cãi nhau. Mâu thuẫn giữa anh L và chị T được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng anh L không thay đổi. Từ đó, chị T và anh L sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn L vì chị và anh L không còn tình cảm vợ chồng với nhau.

- *Về con chung*: Chị T trình bày vợ chồng chị có 04 người con chung tên Phạm Thị T, sinh ngày 10/04/1998, Phạm Thị T1, sinh ngày 06/09/1999, Phạm Thị T2, sinh ngày 06/09/2005 và cháu Phạm Trí Th, sinh ngày 25/11/2017. Hiện nay cháu T và cháu T1 đang do chị T nuôi dưỡng, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tâm và cháu T1, chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu T và cháu Thơ đã lớn và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung*: Chị T khai rằng chị và anh L không có tài sản chung và không có nợ ai cũng như không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Ý kiến của bị đơn anh Phạm Văn L*: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh L vẫn vắng mặt. Do đó, không có lời khai của anh Phạm Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Phạm Văn L là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Vào năm 1997 chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn L đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, chị T và anh L có tổ chức đám cưới nhưng đến 2018 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh K và được cấp giấy chứng nhận kết vào ngày 16/01/2018 đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật

bảo vệ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống hai bên xảy ra mâu thuẫn mà chủ yếu là do anh L có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên hai bên thường xuyên cự cãi nhau, mặc dù chị và gia đình hai bên nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh L vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn giữa chị và anh L ngày trầm trọng hơn. Chị T và anh L sống ly thân với nhau đã được hơn 02 năm, trong thời gian này anh L và chị T không liên lạc và cũng không quan tâm đến nhau.

Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh L, Hội đồng xét xử thấy rằng; tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh L không còn khả năng đoàn tụ vì theo chị T trình bày thì Lập có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, mặc dù chị và gia đình hai bên nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh L vẫn không sửa đổi; đồng thời trong thời gian sống ly thân anh chị cũng không liên lạc hay quan tâm gì đến nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn L là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ con chung*: Có 04 người con chung tên Phạm Thị T, sinh ngày 10/04/1998, Phạm Thị T1, sinh ngày 06/09/1999, Phạm Thị T2, sinh ngày 06/09/2005 và cháu Phạm Trí Th, sinh ngày 25/11/2017.

Xét yêu cầu của chị T; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị T2 và cháu Phạm Trí Th, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi dưỡng thì phải xem xét toàn diện mọi mặt về vật chất cũng như tinh thần đối với sự phát triển của con chung sau này. Do đó, việc giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu T1 là hoàn toàn phù hợp. Bởi vì hiện nay cháu Tâm và cháu T1 đang do chị T nuôi dưỡng kể từ khi anh chị sống ly thân với nhau cho đến nay; đồng thời theo bản tự khai của cháu Phạm Thị T1 thì cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với mẹ (chị T) sau khi cha mẹ ly hôn; còn cháu T1 tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 24/06/2019) thì cháu T1 vẫn chưa đủ 36 tháng tuổi nên theo quy định tại khoản 3 Điều 81 thì phải giao cho mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T và cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Riêng cháu T và cháu Th đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Chị T khai rằng chị và anh L không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn với anh Phạm Văn L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Phạm Văn L.

2/ Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị T2 và cháu Phạm Trí Th cho đến tuổi trưởng thành. Riêng cháu T và cháu Th đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong thời gian chị T nuôi con, anh L có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

Bảo lưu quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi một trong các bên có yêu cầu.

3/ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0002202, ngày 14/03/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Phạm Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hồng Diệp